| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU PHÚ**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **24**/2022/DS-ST
Ngày: 25/02/2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Thái Dương Thùy Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ ;
2. Ông Đỗ Sơn Hùng.

***Thư ký phiên toà:*** Bà Bùi Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2021/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2021 về "*Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 12/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-DS ngày 28/01/2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông **Phan Văn N**, sinh năm 1964, địa chỉ cư trú: tổ 01, ấp Mỹ Phú, xã V, thành phố CĐ, tỉnh An Giang (Có mặt);

*2. Bị đơn:* Ông **Lê Văn Q**, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: ấp Long Bình, xã LV, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Bà **Phạm Thị Bích V**, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: ấp Long Bình, xã LV, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn N trình bày*:

Nguyên trước đây ông có bán vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu nhiều lần cho ông Lê Văn Q để sử dụng và có cho ông Q mượn tiền vài lần để chi tiêu sinh hoạt gia đình, ông không nhớ rõ chi tiết cụ thể số tiền mua vật tư nông nghiệp và tiền vay bao nhiêu. Nhưng đến ngày 09/02/2018 thì kết sổ lại ông Q còn nợ ông tổng cộng số tiền 55.635.000 đồng, trong đó, chủ yếu là tiền ông Q mua vật tư nông nghiệp,

chỉ có vài triệu đồng là tiền vay. Khi tổng kết sổ, có làm biên nhận nợ ngày 09/02/2018, ông Q có ký tên vào biên nhận và hứa là đến mùa lúa Đông Xuân năm 2019 sẽ trả hết nợ. Nhưng đến ngày 29/4/2019, ông Q chỉ mới trả được có 10.000.000 đồng, còn nợ lại 45.635.000 đồng thì ngưng trả đến nay. Đã nhiều lần ông nhắc nhở việc trả tiền nợ nhưng ông Q vẫn không trả nên ông N khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn Q có nghĩa vụ trả cho ông số tiền mua vật tư nông nghiệp và tiền vay còn nợ lại tổng cộng 45.635.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 29/4/2019 đến ngày xét xử, ước tính 10.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ ông N cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Bản tự khai của ông N ngày 02/6/2021; 01 (Một) Giấy biên nhận nợ đề ngày 09/02/2018 (bản photo, đã đối chiếu bản chính); Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông N (bản photo).

Ngày 15/11/2021, ông N có đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với yêu cầu ông Lê Văn Q và vợ là bà Phạm Thị Bích V cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ 45.635.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi kể từ ngày 29/4/2019 theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử.

Ngày 24/11/2021, Tòa án đã ban hành Thông báo thụ lý số 1572/TB-TLVA về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng đối với bà Phạm Thị Bích V.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn Q mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không gửi văn bản ý kiến trình bày về vụ án cho Tòa án.*

*Bà Phạm Thị Bích V trình bày*: Bà là vợ của ông Lê Văn Q, bà có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho ông Q nhưng vì ông Q đang đi làm thuê ở xa, và do dịch bệnh nên không về được, bà có điện thoại báo cho ông Q biết về việc ông N kiện đòi nợ. Bà thừa nhận vợ chồng bà có nợ ông N số tiền mua vật tư nông nghiệp và tiền hỏi vay chi tiêu sinh hoạt gia đình, khi chốt sổ tổng cộng là 55.635.000 đồng, ông Q có ký tên vào biên nhận nợ ngày 09/02/2018. Bà thừa nhận đây là số nợ của vợ chồng và đồng ý cùng ông Q trả số tiền nợ cho ông N nhưng hiện gia đình rất khó khăn, dịch bệnh không làm ra tiền nên không có khả năng trả nợ một lần, bà xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, xin bỏ phần tiền lãi.

Tòa án tiến hành xác minh thì được biết ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Bích V là vợ chồng và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ ấp Long Bình, xã LV, huyện P, tỉnh An Giang. Tuy nhiên hiện nay chỉ có bà V đang sinh sống ở nhà, ông Q đi làm thuê ở xa, lâu lâu mới về thăm gia đình rồi đi làm tiếp, không thường xuyên có mặt tại địa phương.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Q, bà V vắng mặt nên lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Tại phiên hòa giải ngày 12/01/2022, ông N đồng ý rút lại yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 29/4/2019, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ 45.635.000 đồng.

***Tại phiên tòa,***

- Nguyên đơn ông N vẫn giữ yêu cầu buộc ông Q và bà V liên đới trả số tiền còn nợ 45.635.000 đồng, rút lại yêu cầu tính tiền lãi, không yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền nợ, không đồng ý về việc bà V yêu cầu mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ, chỉ đồng ý cho ông Q, bà V trả nợ theo phương thức 03 đợt/năm, tức 04 tháng trả một đợt, trả hết số tiền nợ tròng thời hạn một năm.

- Bị đơn ông Lê Văn Q vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V trình bày: Bà thống nhất việc ông Q đã trả 10.000.000 đồng trong số tiền 55.635.000 đồng và thừa nhận vợ chồng bà (Q, V) còn nợ ông N 45.635.000 đồng như ông N trình bày. Bà và ông Q đồng ý liên đới trả số tiền nợ trên cho ông N nhưng hiện hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, ông Q phải đi làm thuê xa, bà ở nhà cũng đi làm thuê, sống qua ngày nên không có khả năng trả một lần hay trả 03 đợt/năm như đề nghị của ông N, bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ, nếu có nhiều hơn bà sẽ gửi trả sớm hơn, bà thống nhất việc ông N rút lại yêu cầu tính lãi.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa lần thứ hai là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông Phan Văn N khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Bích V liên đới trả số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp và tiền vay chi tiêu sinh hoạt gia đình, tổng cộng số nợ còn lại là 45.635.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Việc ông N cho vợ chồng ông Q, bà V vay tiền và bán vật tư nông nghiệp là thực tế có xảy ra và đã được thể hiện tại biên nhận nợ ghi ngày 09/02/2018 do ông Q ký tên xác nhận nợ và việc này cũng được phía bà V thừa nhận nợ như số tiền đã ghi trong biên nhận nợ là 55.635.000 đồng. Như vậy, thể hiện việc hai bên xác lập quan hệ giao dịch trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện phù hợp với quy định tại 116; khoản 1 Điều 119; Điều 463, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Kể từ sau khi làm biên nhận nợ, phía ông Q có trả cho ông N được số tiền 10.000.000 đồng và hiện tại số nợ còn thiếu là 45.635.000 đồng, tuy phía ông Q không có ý kiến trình bày nhưng tại phiên tòa ông N, bà V đều thừa nhận số tiền nợ 55.635.000 đồng, đã trả được 10.000.000 đồng, còn lại 45.635.000 đồng nên có cơ sở cho rằng phía ông Q, bà V chỉ còn nợ ông N số tiền 45.635.000 đồng.

Nay ông N yêu cầu cả bà V và ông Q phải có nghĩa vụ trả cho ông N số nợ này. Xét đây là quan hệ giao dịch phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và số tiền ông Q thiếu nhằm mục đích chi tiêu trong sinh hoạt gia đình và cũng được bà V thừa nhận đây là

nợ chung của bà và ông Q nên yêu cầu của ông N buộc ông Q và bà V phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 45.635.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc ông N rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền 45.365.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu tính lãi của ông N.

Đối với việc bà Q trình bày do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ nhưng không được phía ông N chấp nhận nên không có cơ sở đặt ra để xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị xem xét, giải quyết theo pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Phan Văn N khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn Q, bà Phạm Thị Bích V trả tiền nợ mua vật tư nông nghiệp và tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "*tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản"*. Bị đơn ông Lê Văn Q có nơi cư trú tại ấp Long Bình, xã LV, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Các đương sự đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn ông Lê Văn Q vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định pháp luật.

[1.3] Về phạm vi khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện, ông N khởi kiện yêu cầu ông Q có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ còn lại 45.635.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 29/4/2019 đến ngày xét xử, ước tính 10.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông N có đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 15/11/2021 với yêu cầu bà V cùng ông Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ 45.635.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi kể từ ngày 29/4/2019 theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông N chỉ thay đổi về nghĩa vụ trả nợ, chứ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do đó, Tòa án đã ban hành Thông báo thụ lý số 1572/TB-TLVA ngày 24/11/2021 về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng trong vụ án đối với bà Phạm Thị Bích V là đúng theo quy định của pháp luật.

**[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Q và bà V cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp và tiền vay tổng cộng còn lại 45.635.000 đồng. Ông N cung cấp chứng cứ chứng minh là biên nhận nợ lập ngày 09/02/2018 có chữ ký của ông Lê Văn Q. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q vắng mặt và không gửi văn bản ý kiến trình bày cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà V (vợ ông Q) đã thừa nhận vợ chồng bà có nợ ông N số tiền mua vật tư nông nghiệp và vay để chi tiêu sinh hoạt gia đình theo biên nhận nợ mà ông Q ký nhận là 55.635.000 đồng.

Xét thấy, việc ông N cho vợ chồng ông Q bà V vay tiền và bán vật tư nông nghiệp nhiều lần là thực tế có xảy ra. Điều này được thể hiện bằng biên nhận nợ ngày 09/02/2018 do ông Q ký tên xác nhận nợ và lời thừa nhận nợ từ bà V. Hai bên xác lập quan hệ giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp và giao dịch vay tiền trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện phù hợp với quy định tại 116; khoản 1 Điều 119; Điều 430, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Theo đó, ông Q là người mua vật tư nông nghiệp và vay tiền chi tiêu sinh hoạt gia đình, còn thiếu 55.635.000 đồng và hẹn đến mùa lúa Đông Xuân năm 2019 sẽ trả hết nợ, tuy nhiên đến ngày 29/4/2019, ông Q chỉ mới trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 45.635.000 đồng. Mặc dù, ông Q, bà V không có ý kiến gì trình bày việc có trả cho ông N số tiền 10.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa đã được ông N, bà V thừa nhận ông Q có trả 10.000.000 đồng và thống nhất số tiền nợ còn thiếu là 45.635.000 đồng. Do đó có cơ sở xác định số tiền nợ của ông Q, bà V còn nợ ông N là 45.635.000 đồng. Việc ông Q chưa trả tiền nợ cho ông N theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng nên buộc ông Q có nghĩa vụ trả phần tiền còn nợ lại 45.635.000 đồng cho ông N là phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 280, khoản 1 Điều 440 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu cả bà V và ông Q cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền nợ trên. Xét thấy, quan hệ giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp và vay tiền giữa ông N và ông Q phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Q, bà V và số tiền ông Q vay và mua vật tư nông nghiệp nhằm mục đích phục vụ, chi tiêu trong sinh hoạt gia đình. Đồng thời, bà V thừa nhận số tiền nợ này là nợ chung của bà và ông Q, bà đồng ý cùng ông Q trả số tiền nợ trên. Do đó, yêu cầu của ông N buộc ông Q và bà V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 45.635.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 440, khoản 1 Điều 466, Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông N rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ 45.635.000 đồng của ông Q, bà V, xét đây là yêu cầu tự nguyện, có lợi cho ông Q, bà V nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2.3] Đối với việc bà V trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ nhưng không được ông N đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin trả dần của bà V.

[2.4] Về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

**[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003322 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Bị đơn ông Q và bà V bị buộc nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 244, Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ Điều 116, Điều 119, Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N về việc yêu cầu ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Bích V trả số tiền lãi trên số tiền nợ 45.635.000 đồng kể từ ngày 29/4/2019 theo quy định của pháp luật cho đến ngày xét xử.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N đối với ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Bích V về việc yêu cầu trả số tiền 45.635.000 đồng *(Bốn mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*.

Buộc ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Bích V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn N số tiền 45.635.000 đồng *(Bốn mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn Q và bà Phạm Thị Bích V phải chịu 2.282.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phan Văn N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.390.000 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng) mà ông N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003322 ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
- Viện kiểm sát ND HCP;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Thi hành án DS HCP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng .

**Thái Dương Thùy Dung**